

# 036 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Yên

(Cont.) *Some key socio-economic indicators of Phu Yen*

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE</b>							
<b>Số trang trại</b>							
<b>Number of farms</b>	<b>123</b>	<b>182</b>	<b>184</b>	<b>176</b>	<b>178</b>	<b>72</b>	<b>70</b>
Trang trại trồng trọt - <i>Cultivation farm</i>	80	127	128	124	122	25	24
Trang trại chăn nuôi - <i>Livestock farm</i>	32	45	46	46	49	45	44
Trang trại nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing farm</i>	7	7	7	4	4		
Trang trại khác - <i>Others</i>	4	3	3	2	3	2	2
<b>Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt (Nghìn ha)</b>							
<b>Planted area of cereals (Thous. ha)</b>	<b>63,1</b>	<b>63,3</b>	<b>62,4</b>	<b>62,6</b>	<b>60,7</b>	<b>59,4</b>	<b>59,3</b>
Lúa - <i>Paddy</i>	57,2	57,5	56,9	56,6	55,4	54,8	55,2
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	26,9	26,9	26,8	26,9	26,6	26,5	26,6
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	24,5	24,8	24,9	24,8	24,7	24,1	24,6
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	5,8	5,8	5,2	4,9	4,1	4,2	4,0
Ngô - <i>Maize</i>	5,9	5,8	5,5	6,0	5,3	4,6	4,1
<b>Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)</b>							
<b>Production of cereals (Thous. tons)</b>	<b>401,9</b>	<b>398,7</b>	<b>396,8</b>	<b>418,1</b>	<b>397,1</b>	<b>412,4</b>	<b>410,6</b>
Lúa - <i>Paddy</i>	378,1	376,2	374,4	392,2	372,9	390,3	390,3
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	195,6	182,1	185,1	202,6	197,8	198,7	207,1
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	162,8	174,5	171,3	171,8	160,1	176,1	167,5
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	19,7	19,6	18,0	17,8	15,0	15,5	15,7
Ngô - <i>Maize</i>	23,8	22,5	22,4	25,9	23,7	22,1	20,3
<b>Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)</b>							
<b>Yield of cereals (Quintal/ha)</b>	<b>63,7</b>	<b>63,0</b>	<b>63,6</b>	<b>66,8</b>	<b>65,4</b>	<b>69,4</b>	<b>69,2</b>
Lúa - <i>Paddy</i>	66,1	65,4	65,8	69,3	67,3	71,2	70,8
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	72,7	67,7	69,1	75,3	74,4	75,0	77,8
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	66,4	70,4	68,8	69,3	64,8	73,1	68,2
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	34,0	33,8	34,6	36,3	36,6	36,9	39,3
Ngô - <i>Maize</i>	40,3	38,8	40,7	43,2	45,6	48,0	48,5
<b>Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)</b>							
<b>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</b>							
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Sắn - <i>Cassava</i>	23,0	25,2	23,1	24,7	25,9	29,5	29,7

# 036 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Yên

(Cont.) *Some key socio-economic indicators of Phu Yen*

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)</b> <i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>							
Khoai lang - Sweet potatoes	0,9	1,0	0,9	0,9	0,7	0,8	0,8
Sắn - Cassava	414,1	527,9	502,5	526,4	569,1	664,4	671,9
<b>Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)</b> <i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>							
Mía - Sugar-cane	24807	23431	27949	27577	26210	21601	21370
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	4139	4112	3011	2735	1844	1564	1337
Rau, đậu các loại - Vegetables	11215	11250	10597	10689	10705	10927	10498
Thuốc lá - Tobacco	252	85	63	45	29	25	24
<b>Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)</b> <i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>							
Mía - Sugar-cane	1505859	1506363	1794065	1738111	1696753	1239707	1346228
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	3504	3635	2421	3166	2435	2241	1744
Rau, đậu các loại - Vegetables	82633	83933	85152	94113	102240	125349	116866
Thuốc lá - Tobacco	311	104	79	57	37	32	32
<b>Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)</b> <i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>							
Dứa - Pineapple	429	504	605	1010	957	959	953
Xoài - Mango	431	319	325	365	372	405	378
Cam, quýt - Organe, mandarine	69	64	74	142	162	187	202
Chuối - Banana	3444	3305	3041	3141	3246	3273	3310
<b>Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)</b> <i>Harvested area of main perennial crops (Ha)</i>							
Dứa - Pineapple	404	438	507	579	616	928	939
Xoài - Mango	357	288	296	303	318	276	275
Cam, quýt - Organe, mandarine	33	56	55	70	84	106	121
Chuối - Banana	3216	3085	2983	2915	3058	3068	3079
<b>Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)</b> <i>Production of main perennial crops (Ton)</i>							
Dứa - Pineapple	780	762	7110	8113	8544	12758	13262
Xoài - Mango	1890	1465	1637	1635	1692	1596	1624
Cam, quýt - Organe, mandarine	88	173	203	267	334	432	503
Chuối - Banana	15407	20796	20891	21675	23088	23680	24101